

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT**

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm Cn An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

năm 2011

Mẫu số :Q-01d

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                      |  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2011</b>      | <b>01/01/2011</b>      |
|-----------------------------------------------------|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         |  | <b>100</b>   |                    | <b>293,530,113,786</b> | <b>251,749,388,693</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        |  | <b>110</b>   | <b>5.1</b>         | <b>20,599,578,713</b>  | <b>19,718,394,214</b>  |
| 1. Tiền                                             |  | 111          |                    | 20,599,578,713         | 19,718,394,214         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       |  | 112          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      |  | <b>120</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  |  | 121          |                    | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                |  | 129          |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |  | <b>130</b>   |                    | <b>129,627,120,763</b> | <b>135,867,429,476</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              |  | 131          |                    | 106,704,392,065        | 75,961,500,386         |
| 2. Trả trước cho người bán                          |  | 132          |                    | 20,084,054,942         | 57,395,577,749         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |  | 133          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 134          |                    | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          |  | 135          |                    | 2,838,673,756          | 2,603,661,687          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               |  | 139          |                    |                        | (93,310,346)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             |  | <b>140</b>   |                    | <b>118,972,165,857</b> | <b>78,835,177,452</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     |  | 141          | <b>5.2</b>         | 118,972,165,857        | 78,835,177,452         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   |  | 149          |                    | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |  | <b>150</b>   |                    | <b>24,331,248,453</b>  | <b>17,328,387,551</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       |  | 151          |                    | 2,506,526,421          | 2,026,520,178          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              |  | 152          |                    | 10,069,515,864         | 8,746,622,370          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         |  | 154          |                    | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            |  | 158          | <b>5.3</b>         | 11,755,206,168         | 6,555,245,003          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          |  | <b>200</b>   |                    | <b>484,819,885,588</b> | <b>389,223,315,134</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                |  | <b>210</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  |  | 211          |                    | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc           |  | 212          |                    | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          |  | 213          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            |  | 218          |                    | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                |  | 219          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          |  | <b>220</b>   |                    | <b>352,059,147,188</b> | <b>298,835,475,153</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         |  | 221          | <b>5.4</b>         | 344,320,838,900        | 271,593,868,678        |
| Nguyên giá                                          |  | 222          |                    | 422,829,597,817        | 318,758,442,607        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              |  | 223          |                    | (78,508,758,917)       | (47,164,573,929)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   |  | 224          |                    | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT**

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm Cn An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

năm 2011

Mẫu số :Q-01d

|             |                                                  |            |             |                        |                        |
|-------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|             | Nguyên giá                                       | 225        |             | -                      | -                      |
|             | Giá trị hao mòn lũy kế                           | 226        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                          | 227        | <b>5.5</b>  | 7,233,461,497          | 7,553,624,657          |
|             | Nguyên giá                                       | 228        |             | 8,158,030,564          | 8,158,030,564          |
|             | Giá trị hao mòn lũy kế                           | 229        |             | (924,569,067)          | (604,405,907)          |
| 4.          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        |             | 504,846,791            | 19,687,981,818         |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
|             | Nguyên giá                                       | 241        |             | -                      | -                      |
|             | Giá trị hao mòn lũy kế                           | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> |             | <b>129,000,000,000</b> | <b>84,890,787,183</b>  |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                           | 251        | <b>5.6</b>  | 79,000,000,000         | 74,280,000,000         |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        | <b>5.7</b>  | 50,000,000,000         | -                      |
| 3.          | Đầu tư dài hạn khác                              | 258        |             | -                      | 10,610,787,183         |
| 4.          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>3,760,738,400</b>   | <b>5,497,052,798</b>   |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 3,760,738,400          | 5,497,052,798          |
| 2.          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | -                      | -                      |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                         | <b>270</b> |             | <b>778,349,999,374</b> | <b>640,972,703,827</b> |
| <b>A -</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>438,879,677,357</b> | <b>318,133,365,045</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>316,588,172,398</b> | <b>209,885,960,420</b> |
| 1.          | Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | <b>5.8</b>  | 263,748,994,814        | 146,974,824,132        |
| 2.          | Phải trả người bán                               | 312        |             | 17,385,906,805         | 47,751,088,564         |
| 3.          | Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 7,363,748,063          | 2,938,565,775          |
| 4.          | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        |             | 3,137,733,884          | 3,439,284,836          |
| 5.          | Phải trả người lao động                          | 315        |             | 4,228,332,568          | 2,501,202,392          |
| 6.          | Chi phí phải trả                                 | 316        |             | 3,442,500,000          | 1,530,000,000          |
| 7.          | Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8.          | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9.          | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | <b>5.9</b>  | 12,053,030,190         | 4,494,693,722          |
| 10.         | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 320        |             | -                      | -                      |
| 11.         | Quỹ khen thưởng phúc lợi                         | 323        |             | 5,227,926,074          | 256,300,999            |
| <b>II.</b>  | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>122,291,504,959</b> | <b>108,247,404,625</b> |
| 1.          | Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2.          | Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                      | -                      |
| 4.          | Vay và nợ dài hạn                                | 334        | <b>5.10</b> | 122,228,854,740        | 108,151,401,407        |
| 5.          | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6.          | Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 62,650,219             | 96,003,218             |
| 7.          | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8.          | Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9.          | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B -</b>  | <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>339,470,322,017</b> | <b>322,839,338,782</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>5.11</b> | <b>339,470,322,017</b> | <b>322,839,338,782</b> |
| 1.          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 99,000,000,000         | 99,000,000,000         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT**

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm Cn An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

năm 2011

Mẫu số :Q-01d

|            |                                              |            |  |                        |                        |
|------------|----------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |  | 107,100,000,000        | 107,100,000,000        |
| 3.         | Vốn khác của chủ sở hữu                      | 413        |  | -                      | -                      |
| 4.         | Cổ phiếu quỹ                                 | 414        |  | -                      | -                      |
| 5.         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 415        |  | -                      | -                      |
| 6.         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416        |  | (136,946,856)          | 261,744,862            |
| 7.         | Quỹ đầu tư phát triển                        | 417        |  | 7,106,686,273          | 2,580,392,451          |
| 8.         | Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        |  | 6,394,577,025          | 2,458,966,203          |
| 9.         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |  | 4,073,424,158          | 2,579,785              |
| 10.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |  | 115,932,581,417        | 111,435,655,481        |
| 11.        | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản             | 421        |  | -                      | -                      |
| 12.        | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 422        |  | -                      | -                      |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>            | <b>430</b> |  | -                      | -                      |
| 1          | Nguồn kinh phí                               | 432        |  | -                      | -                      |
| 2          | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433        |  | -                      | -                      |
| <b>C</b>   | <b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>              | <b>439</b> |  |                        |                        |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   | <b>440</b> |  | <b>778,349,999,374</b> | <b>640,972,703,827</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Số | CHỈ TIÊU                                    |    | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|----|---------------------------------------------|----|-------------|------------|------------|
| 1. | Tài sản thuê ngoài                          | 01 |             | -          | -          |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 |             | -          | -          |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  | 03 |             | -          | -          |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý                         | 04 |             | -          | -          |
| 5. | Ngoại tệ các loại:                          | 05 |             | -          | -          |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | 06 |             | -          | -          |

Hải Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hò Thị Hòe

Hòa Thị Thu Hà

Nguyễn Lê Trung

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Năm 2011

| CHỈ TIÊU |                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2011               | Năm 2010               |
|----------|--------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1.       | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>6.1</b>  | <b>936,945,010,917</b> | <b>682,199,861,377</b> |
| 2.       | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | 630,946,150            | 668,692,850            |
| 3.       | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>936,314,064,767</b> | <b>681,531,168,527</b> |
| 4.       | Giá vốn hàng bán                                       | 11        | <b>6.2</b>  | 756,277,916,714        | 494,799,953,639        |
| 5.       | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>180,036,148,053</b> | <b>186,731,214,888</b> |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | <b>6.3</b>  | 9,849,621,280          | 11,061,613,838         |
| 7.       | Chi phí tài chính                                      | 22        | <b>6.4</b>  | 52,036,889,080         | 34,300,289,130         |
|          | Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23        |             | 34,840,626,592         | 23,323,421,252         |
| 8.       | Chi phí bán hàng                                       | 24        |             | 52,028,634,916         | 42,201,187,209         |
| 9.       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        |             | 24,371,005,470         | 21,986,121,391         |
| 10.      | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>61,449,239,867</b>  | <b>99,305,230,996</b>  |
| 11.      | Thu nhập khác                                          | 31        |             | 2,263,573,955          | 2,252,884,976          |
| 12.      | Chi phí khác                                           | 32        |             | 1,064,601,618          | 1,413,003,239          |
| 13.      | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>1,198,972,337</b>   | <b>839,881,737</b>     |
| 15.      | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | <b>62,648,212,204</b>  | <b>100,145,112,733</b> |
| 16.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 51        |             | 8,362,054,228          | 9,619,236,289          |
| 17.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại            | 52        |             |                        |                        |
| 18.      | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |             | <b>54,286,157,976</b>  | <b>90,525,876,444</b>  |
| 19.      | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        | <b>70</b> |             |                        |                        |

Hải Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán tr

Giám đốc

---

Hồ Thị Hòe

Hòa Thị T

---

Nguyễn Lê Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| SO   |                                                                              |       |             |                   |                   |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| TT   | CHỈ TIÊU                                                                     | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011          | Năm 2010          |
| I.   | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                      |       |             |                   |                   |
| 1.   | Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01    |             | 62,648,212,204    | 100,145,112,733   |
| 2.   | Điều chỉnh cho các khoản:                                                    |       |             |                   |                   |
| -    | Khấu hao tài sản cố định                                                     | 02    |             | 31,664,348,148    | 25,535,422,332    |
| -    | Các khoản dự phòng                                                           | 03    |             |                   | 24,284,214        |
| -    | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                            | 04    |             | 239,182,336       |                   |
| -    | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                  | 05    |             | (1,079,090,065)   | (610,787,183)     |
| -    | Chi phí lãi vay                                                              | 06    |             | 34,840,626,592    | 23,323,421,252    |
| 3    | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi v                           | 08    |             | 128,313,279,215   | 148,417,453,348   |
| -    | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                | 09    |             | (360,703,055)     | (51,266,744,991)  |
| -    | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                      | 10    |             | (40,136,988,405)  | (30,144,677,984)  |
| -    | Tăng, giảm các khoản phải trả                                                | 11    |             | (45,341,636,021)  | 22,071,469,915    |
| -    | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                 | 12    |             | 1,256,308,155     | (100,198,880)     |
| -    | Tiền lãi vay đã trả                                                          | 13    |             | (32,928,126,592)  | (22,983,421,252)  |
| -    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            | 14    |             | (8,707,318,938)   | (6,243,765,756)   |
| -    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 15    |             | 16,527,311,128    | 3,610,879,348     |
| -    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 16    |             | (14,179,682,660)  | (36,258,052,675)  |
|      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                | 20    |             | 4,442,442,827     | 27,102,941,073    |
| II.  | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                          |       |             |                   |                   |
| 1    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21    |             | (81,028,596,122)  | (104,103,010,532) |
| 2    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22    |             | 163,636,364       | 299,472,727       |
| 3    | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    |             |                   | (10,000,000,000)  |
| 4.   | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24    |             | 10,000,000,000    |                   |
| 5.   | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25    |             | (54,720,000,000)  | (35,280,000,000)  |
| 6.   | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26    |             | -                 | -                 |
| 7.   | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    |             | 1,689,877,248     |                   |
|      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                    | 30    |             | (123,895,082,510) | (149,083,537,805) |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                       |       |             |                   |                   |
| 1    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                  | 31    |             |                   | 122,100,000,000   |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm CN An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

năm 2011

Mẫu số : Q-03d

|    |                                                                                         |           |                        |                         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| 2  | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                      | -                       |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 792,975,583,543        | 449,615,965,660         |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (662,123,959,528)      | (461,904,215,501)       |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        | -                      |                         |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (10,527,065,127)       | (5,939,725,272)         |
|    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> | <b>120,324,558,888</b> | <b>103,872,024,887</b>  |
|    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                   | <b>50</b> | <b>871,919,205</b>     | <b>(18,108,571,845)</b> |
|    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                  | <b>60</b> | <b>19,718,394,214</b>  | <b>37,821,764,375</b>   |
|    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t                                  | 61        | 9,265,294              | 5,201,684               |
|    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                 | <b>70</b> | <b>20,599,578,713</b>  | <b>19,718,394,214</b>   |

-

Hải Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hồ Thị Hòe

Hòa Thị Thu Hà

Nguyễn Lê Trung